BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIỆT NĂM 2026-2027
(Tuần từ 27/11/2026 – 03/12/2026)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mực nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 26/11 ở cao trình 3,84 m.

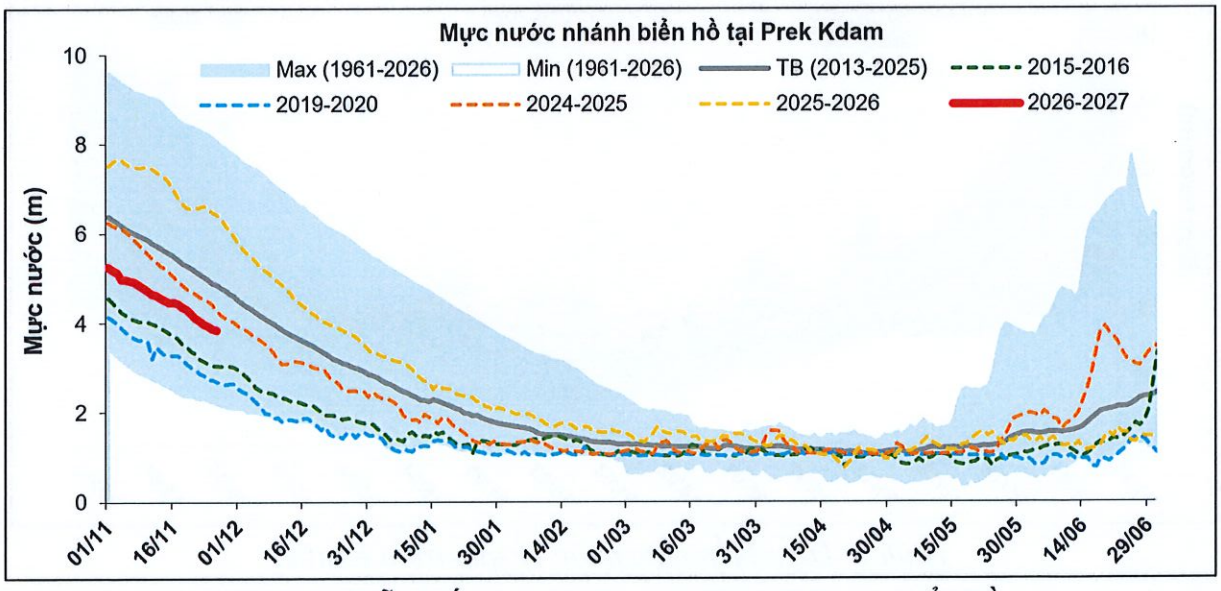

Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ

1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 26/11/2026	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2025-26	2024-25	2023-24	2019-20	2015-16
Chiang Saen*	m	2,90	-0,06	-0,04	0,41	0,43	0,65	0,57
Kratie*	m	8,80	-1,12	-4,19	-0,41	-1,15	1,50	0,51
Prekdam*	m	3,84	-1,01	-2,58	-0,45	-1,13	1,16	0,80
Dung tích hồ	Tỷ m³	25,26	-3,51	-15,42	-2,66	-6,96	10,07	10,33

*Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn*

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 26/11/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:

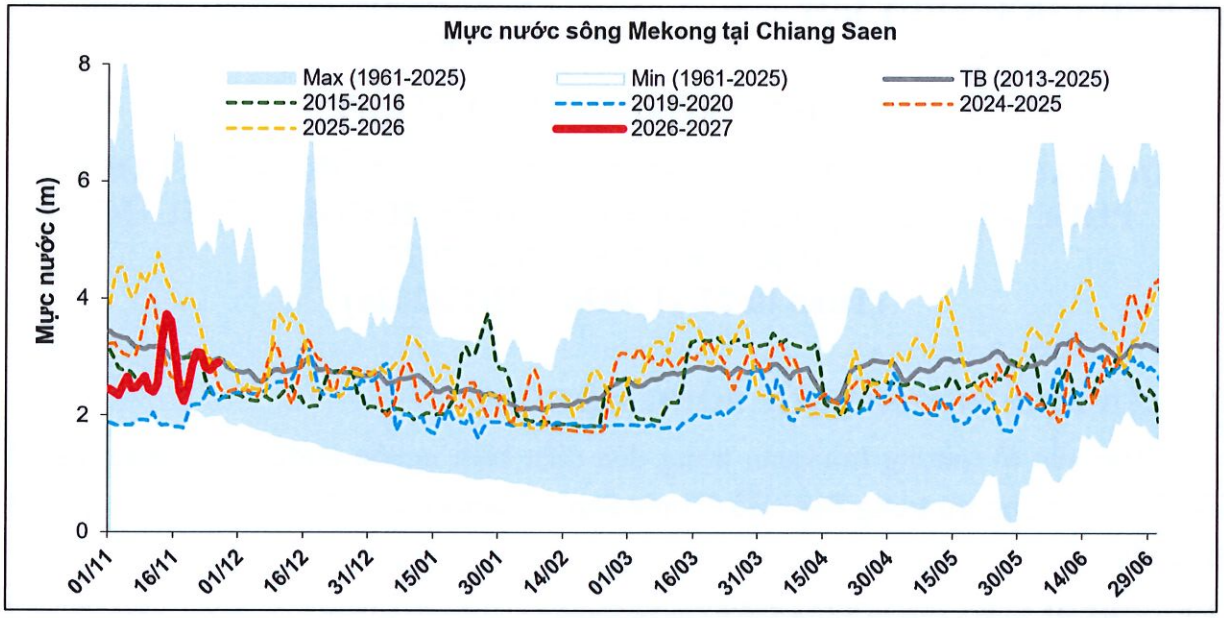

Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen

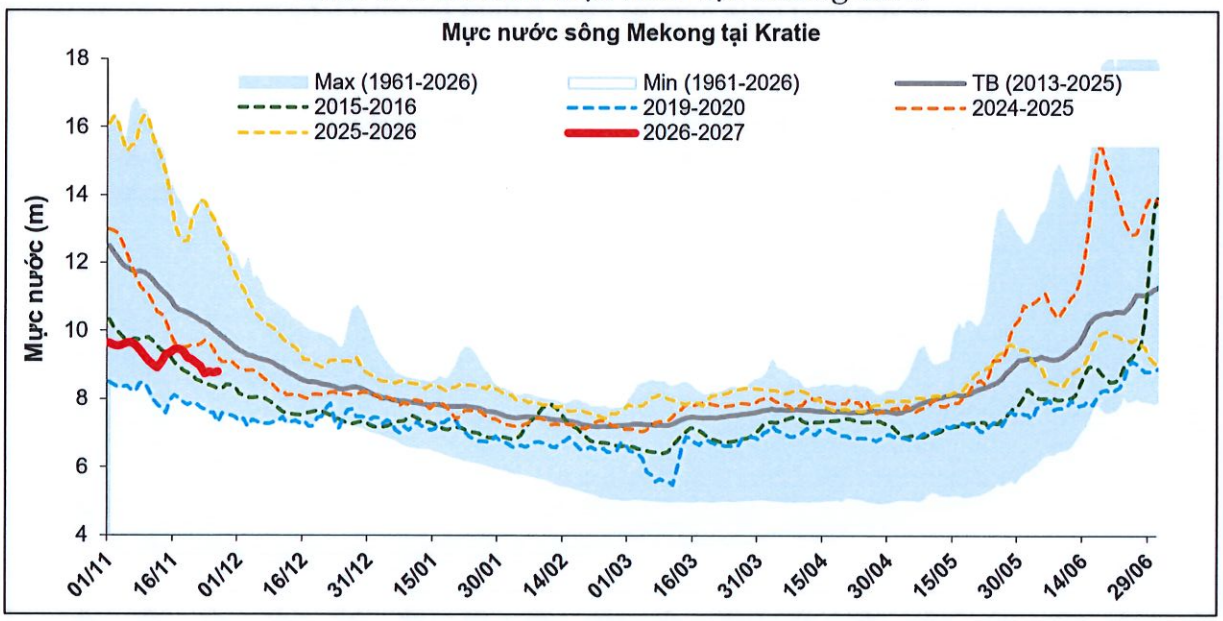

Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 25/11/2026	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2010-2022)	2025-26	2024-25	2023-24	2019-20	2015-16
Tân Châu	2,08	+0,01	-0,65	+0,12	-0,12	+0,08	-0,18
Châu Đốc	2,21	+0,13	-0,38	+0,22	-0,08	+0,16	+0,08
Mỹ Thuận	1,84	+0,27	-0,10	+0,32	+0,08	+0,34	+0,33
Cần Thơ	1,91	+0,29	-0,06	+0,26	+0,06	+0,37	+0,37

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa kiệt phụ thuộc vào lưu lượng điều tiết từ thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 26/11/2026, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 8,8m. Mực nước tại đây hiện thấp hơn khoảng 1,12m so với TBNN; thấp hơn khoảng 4,19m so với mùa khô 2025-2026; cao hơn khoảng 1,5m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 0,51m so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Hồ Tonle Sap: hiện hồ đang trong giai đoạn xả nước. Dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 25,26 tỷ m^3. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện thấp hơn khoảng 3,51 tỷ m^3 so với TBNN; thấp hơn khoảng 15,42 tỷ m^3 so với mùa khô 2025-2026; nhưng cao hơn khoảng 10,07 tỷ m^3 so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 10,33 tỷ m^3 so với mùa khô 2015-2016;

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 25/11/2025 đạt lần lượt là 2,08m và 2,21m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong tuần dự báo *(chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tháng 11, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mưa xuất hiện trên diện rộng; vũ lượng trung bình 100±11mm, có nơi hơn 300 mm (Hình 4).

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL có khả năng tiếp tục có mưa xuất hiện trên diện hẹp với vũ lượng từ 20 – 40mm.

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19/11/2026 của IRI/CPC, El Niño đang hoạt động mạnh với xác suất lên tới 100% và có thể kéo dài đến giai đoạn tháng 3-5/2027 ở xác suất rất cao. Sau đó El Niño sẽ suy giảm dần và ENSO trung tính sẽ chiếm xu thế, giai đoạn tháng 4-6/2027 xác suất xuất hiện El Niño còn 38% và ENSO trung tính ở mức 61%.

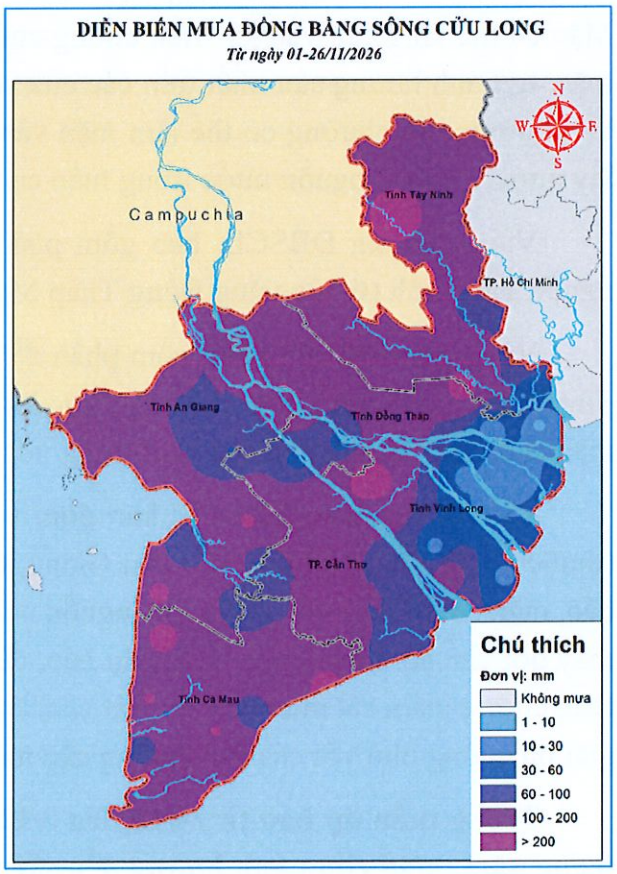

Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (tháng 11/2026)

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 20/11 - 26/11/2026 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 702 m^3/s đến 1.163 m^3/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 18,46 tỷ m^3, tương đương với

77,7% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 75,13% tổng dung tích hữu ích, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2026-2027 vào khoảng 49,19 tỷ m^3.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2026-2027 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2026-2027 với một số năm

Tháng	Qkratie (m^3/s)	So với một số năm					
		Năm TB	2025-26	2024-25	2023-24	2019-20	2015-16
Th.11/2026	6.305	6.305	-3.611	-11.668	-2.728	-4.157	+1.987
Dự báo Th.12/2026	4.632	4.632	-922	-2.630	-261	-835	+1.164
Dự báo Th.01/2027	3.350	3.350	-770	-1.701	-647	-519	+291

Dòng chảy về đồng bằng xuống thấp ngay ở các tháng đầu mùa kiệt, mặn có xu thế tăng nhanh trên các cửa sông, hiện mặn còn nằm trong vùng an toàn được kiểm soát. Mặn có thể tăng cao vào kỳ triều cường cuối Tháng 12/2026, giai đoạn 24-27/12 ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông khoảng 30-40 km, vận hành thủy điện bất thường, gió chướng có thể làm mặn vào sâu 35-45km làm ảnh hưởng đến các cửa lấy nước. Dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Tây Ninh (thuộc vùng Đồng Tháp Mười) và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Cà Mau. Trong tuần dự báo mặn chưa ảnh hưởng đến sản xuất trong vùng.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các xã, phường ven biển ĐBSCL (thuộc Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau và tỉnh Tây Ninh). Trong tuần dự báo, mặn có thể vào sâu 25-35 km, nguồn nước đảm bảo. Vận hành thủy điện có thể làm thay đổi chế độ dòng chảy so với dự báo, để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên để chủ động các giải pháp ứng phó với các tình huống cập nhật.

Trong tuần dự báo từ 26/11 đến 3/12/2026, đầu tuần có triều cường cao nhất trong năm, mặn chưa ảnh hưởng đến sản xuất và được kiểm soát bởi các hệ thống thủy lợi. Nguồn nước đảm bảo, các địa phương ven biển chủ động kiểm soát ngập do triều, tích trữ nước khi nguồn nước còn có thể trước khi mặn bắt đầu lên cao vào nửa cuối tháng 12.

Lưu ý, trong tháng 12, các ngày 24-27/12 triều cường cao tương đương mức đã xảy ra cuối tháng 11 (24-27/11) có thể gây ngập triều trên diện rộng ở các vùng

ven biển và trung tâm đồng bằng, cần chủ động kiểm soát cả ngập do triều cường và xâm nhập mặn.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIỆT 2026-2027

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm ít nước đến rất ít nước, ảnh hưởng của El Nino, nắng nóng, nhiệt độ cao còn kéo dài đến cuối mùa khô 2026-2027, ranh mặn 4g/l xâm nhập mùa kiệt 2026-2027 trên các cửa sông Cửu Long dự báo ở mức 55-75 km, cao hơn trung bình nhiều năm 10-20km. Nguy cơ ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn cao. Dòng chảy mùa kiệt phụ thuộc vào sự vận hành thuỷ điện trên lưu vực, vì vậy để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động xuống giống sớm và xây dựng các giải pháp ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

Vùng thượng và vùng giữa ĐBSCL: xuống giống sớm vụ Đông Xuân, vận hành hợp lý hệ thống công trình để lấy và trữ nước kết hợp kiểm soát mặn đảm bảo nguồn nước cho sản xuất và dân sinh.

Vùng ven biển ĐBSCL: đề phòng xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất trong các hệ thống thuỷ lợi ven biển như vùng Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chủ động và kết hợp các giải pháp trữ nước tập trung (theo các ô bao bảo vệ), phân tán (theo hộ gia đình), tích trữ nước sớm khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam tỉnh Vĩnh Long; vùng Kế Sách – Tp. Cần Thơ, chủ động chuyển đổi sản xuất ở những vùng khó khăn không đảm bảo nguồn nước cho sản xuất lúa.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2026-2027 thuộc nhóm năm ít nước đến rất ít nước, xâm nhập mặn ở mức cao hơn trung bình, khả năng mặn đến sớm và vào sâu ngay từ cuối tháng 12. Trong tuần dự báo có triều cường cao nhất trong năm, mặn chưa ảnh hưởng đến sản xuất và được kiểm soát bởi các hệ thống thủy lợi. Các địa phương ven biển chủ động kiểm soát mặn và ngập do triều cường.

Do ảnh hưởng của El Nino mạnh gây hạn hán và xâm nhập mặn, nguồn nước có nguy cơ thiếu hụt, thời kì mặn cao nhất trên các cửa sông Cửu Long ở giai đoạn cuối tháng 1 đến đầu tháng 4 với ranh giới mặn 4g/l từ 55-75km từ cửa sông. Vì vậy, quán triệt thực hiện Chỉ thị số 39/CT-TTg ngày 30/10/2026 về tăng cường chủ động phòng, chống và ứng phó với các loại hình thiên tai do ảnh hưởng của El Niño trong năm 2026 – 2027, các địa phương, chủ động xuống giống sớm nhằm né mặn, tích nước, xây dựng kế hoạch vận hành hệ thống công trình hợp lý, chuyển đổi sản xuất ở những vùng không đảm bảo nguồn nước. Đồng thời, tăng cường công tác giám sát độ mặn, cập nhật các

bản tin dự báo thường xuyên để chủ động kế hoạch vận hành lấy nước kiểm soát mặn phù hợp với các diễn biến nguồn nước.

VIỆN KHOA HỌC THUỶ LỢI MIỀN NAM



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Quỳnh

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: http://www.siwrr.org.vn
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toản (di động: 0918 000 377)./.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng

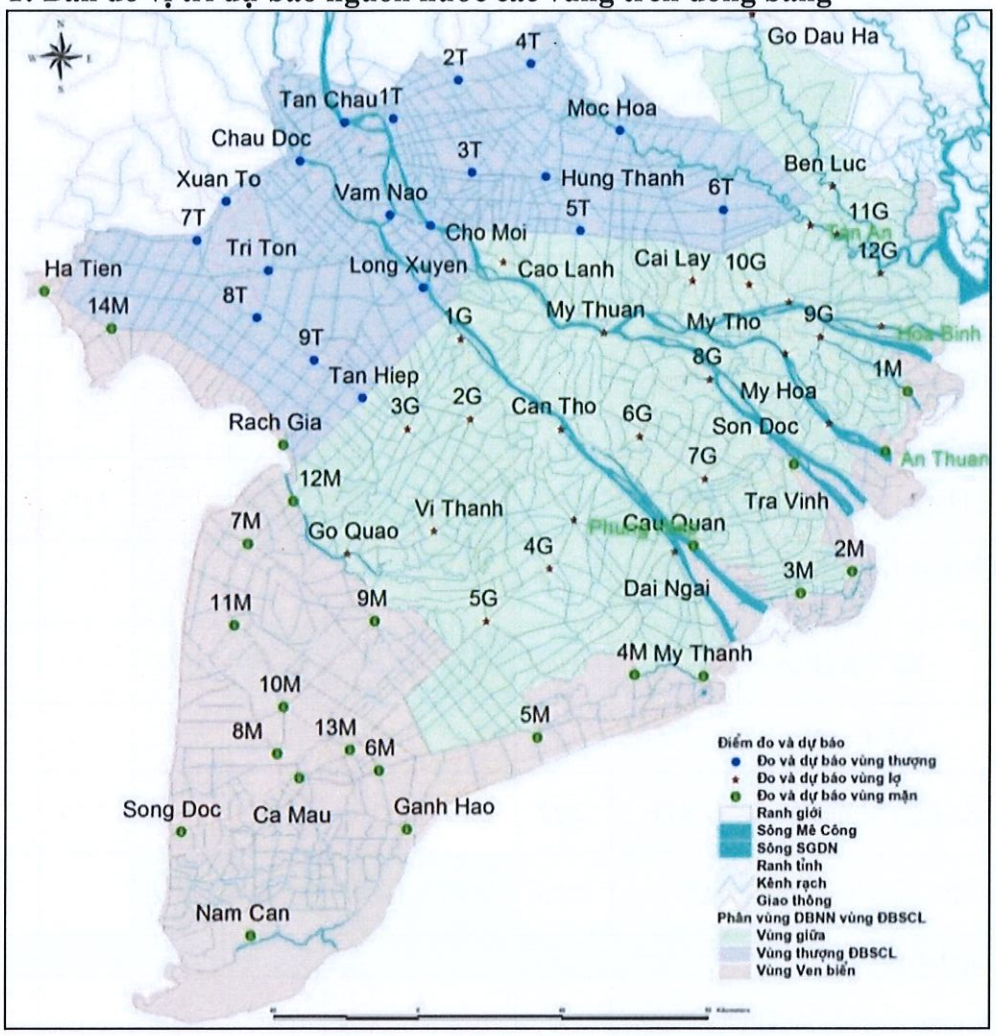

Phụ lục 2: Dự báo mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	*Trạm*	*Thuộc xã/phường*	*Ngày dự báo*							
			26/11	*27/11*	*28/11*	*29/11*	*30/11*	*01/12*	*02/12*	*03/12*
I. Vùng Thượng đồng bằng										
1	1T	Phường Hồng Ngự - ĐT	*1,97*	*1,97*	*1,94*	*1,87*	*1,84*	*1,79*	*1,74*	*1,71*
2	2T	Xã Tân Thành - ĐT	*1,61*	*1,62*	*1,61*	*1,59*	*1,56*	*1,50*	*1,43*	*1,38*
3	3T	Xã Tràm Chim - ĐT	*1,69*	*1,70*	*1,70*	*1,67*	*1,61*	*1,54*	*1,47*	*1,43*
4	4T	Xã Vĩnh Hưng + Khánh Hưng - TN	*1,16*	*1,17*	*1,17*	*1,17*	*1,16*	*1,15*	*1,11*	*1,08*
5	5T	Xã Tháp Mười - ĐT	*1,40*	*1,42*	*1,42*	*1,41*	*1,38*	*1,36*	*1,32*	*1,28*
6	6T	Xã Thạnh Hóa+Tân Phước 1 - TN	*1,01*	*1,03*	*1,04*	*1,04*	*1,00*	*0,95*	*0,91*	*0,87*
7	7T	Xã Ba Chúc - AG	*0,78*	*0,80*	*0,81*	*0,81*	*0,80*	*0,79*	*0,76*	*0,71*
8	8T	Xã Hòn Đất+Cô Tô - AG	*0,90*	*0,90*	*0,90*	*0,89*	*0,88*	*0,87*	*0,85*	*0,81*
9	9T	Xã Thoại Sơn+Mỹ Thuận - AG	*0,90*	*0,90*	*0,90*	*0,89*	*0,88*	*0,83*	*0,78*	*0,75*

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12
10	Châu Đốc	Phường Châu Đốc+Châu Phong - AG	2,24	2,23	2,19	2,12	2,10	2,06	2,03	2,01
11	Chợ Mới	Xã Long Điền - AG	2,05	2,04	1,99	1,95	1,91	1,88	1,83	1,81
12	Hưng Thạnh	Xã Phương Thịnh + Trường Xuân - ĐT	1,25	1,26	1,27	1,26	1,24	1,21	1,16	1,12
13	Long Xuyên	Phường Long Xuyên+Mỹ Hòa Hưng - AG	2,25	2,26	2,21	2,08	2,04	2,00	1,95	1,92
14	Mộc hóa	Phường Kiến Tường - TN	1,04	1,05	1,06	1,05	1,02	1,00	0,97	0,93
15	Tân Châu	Phường Long Phú+Tân Châu - AG	2,13	2,13	2,08	2,04	2,01	1,97	1,93	1,89
16	Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp - AG	0,93	0,94	0,94	0,94	0,92	0,89	0,84	0,80
17	Tri Tôn	Xã Tri Tôn - AG	0,99	0,99	0,99	0,98	0,98	0,96	0,93	0,90
18	Vàm Nao	Xã Chợ Mới+Phú Tân - AG	2,17	2,17	2,11	2,04	2,00	1,96	1,93	1,89
19	Xuân Tô	Phường Tịnh Biên - AG	0,96	0,97	0,98	0,98	0,98	0,95	0,90	0,83
II. Vùng Giữa đồng bằng										
1	1G	Phường Thốt Nốt+Thuận Hưng - CT	2,14	2,13	2,09	1,99	1,89	1,87	1,82	1,80
2	2G	Xã Thới Lai - CT	1,28	1,30	1,30	1,28	1,22	1,16	1,06	1,04
3	3G	Xã Cờ Đỏ+Thạnh Hưng - CT	0,82	0,83	0,83	0,82	0,81	0,78	0,75	0,71
4	4G	Xã Long Hưng+Tân Phước Hưng - CT	1,48	1,49	1,49	1,45	1,38	1,26	1,22	1,20
5	5G	Phường Ngã Năm - CT	0,94	0,95	0,96	0,96	0,95	0,92	0,88	0,84
6	6G	Xã Tam Bình + Trà Côn - VL	1,91	1,91	1,82	1,71	1,56	1,51	1,54	1,51
7	7G	Xã Tân An + An Trường - CT	1,50	1,50	1,48	1,44	1,37	1,28	1,22	1,13
8	8G	Xã Quới An + Cái Nhum - VL	1,78	1,80	1,73	1,62	1,60	1,57	1,53	1,55
9	9G	Xã Lương Hòa+ Châu Hưng - VL	1,99	2,01	1,95	1,84	1,68	1,73	1,68	1,68
10	10G	Xã Long Định+Long Hưng - ĐT	1,12	1,13	1,11	1,03	0,92	0,93	0,89	0,87
11	11G	Xã Tân Trụ + Vĩnh Công - TN	1,33	1,34	1,31	1,21	1,16	1,13	1,12	1,12

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12
12	12G	Xã Phú Thành + Thuận Mỹ - ĐT	1,56	1,57	1,49	1,40	1,35	1,32	1,31	1,27
13	Bến Lức	Xã Bình Đức + Bến Lức - AG	1,76	1,78	1,75	1,67	1,52	1,43	1,45	1,43
14	Cai Lậy	Phường Cai Lậy+ Thanh Hòa - ĐT	1,56	1,58	1,55	1,46	1,40	1,39	1,34	1,33
15	Cần Thơ	Phường Hưng Phú+Cái Khế - CT	2,02	2,02	1,96	1,86	1,71	1,66	1,68	1,66
16	Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh - ĐT	2,00	2,01	1,97	1,92	1,90	1,87	1,81	1,79
17	Đại Ngãi	Xã Đại Ngãi - CT	2,04	1,96	1,90	1,73	1,68	1,65	1,61	1,61
18	Gò Dầu Hạ	Phường Gò Dầu+Bến Cầu - TN	1,50	1,53	1,53	1,49	1,37	1,35	1,31	1,26
19	Gò Quao	Xã Gò Quao+ Vĩnh Tuy - AG	0,87	0,87	0,88	0,87	0,86	0,83	0,78	0,70
20	Hòa Bình	Xã Vĩnh Hựu - ĐT	1,64	1,61	1,53	1,46	1,41	1,40	1,38	1,36
21	Mỹ Hoá	Phường Bến Tre - VL	1,84	1,85	1,77	1,69	1,65	1,61	1,57	1,59
22	Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho - ĐT	1,85	1,81	1,74	1,66	1,61	1,57	1,57	1,52
23	Mỹ Thuận	Phường Tân Ngãi+An Hữu - VL	1,90	1,89	1,81	1,69	1,66	1,62	1,62	1,60
24	Phụng Hiệp	Phường Ngã Bảy - CT	1,74	1,75	1,68	1,57	1,41	1,36	1,39	1,36
25	Sơn Đốc	Xã Hưng Nhượng - VL	1,69	1,68	1,60	1,45	1,40	1,35	1,35	1,34
26	Tân An	Phường Long An, Tỉnh Tây Nnh	1,51	1,53	1,48	1,38	1,34	1,31	1,28	1,30
27	Vị Thanh	Phường Vị Tân+Vị Thanh - CT	0,96	0,97	0,97	0,96	0,93	0,87	0,79	0,74
III. Vùng ven biển										
1	1M	Xã Thạnh Phước+Bảo Thạnh - VL	1,80	1,82	1,73	1,63	1,58	1,55	1,55	1,52
2	2M	Xã Long Hữu + Trường Long Hòa - VL	2,00	2,00	1,91	1,76	1,66	1,64	1,65	1,63
3	3M	Xã Đôn Châu + Long Vĩnh - VL	2,07	2,04	1,95	1,80	1,69	1,67	1,67	1,66
4	4M	Phường Khánh Hòa - CT	2,08	2,03	1,94	1,78	1,67	1,65	1,63	1,59

STT	Trạm	Thuộc xã/phường	Ngày dự báo							
			26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	01/12	02/12	03/12
5	5M	Phường Bạc Liêu - CM	2,16	2,18	2,10	1,93	1,79	1,78	1,75	1,75
6	6M	Xã An Trạch - CM	1,37	1,43	1,39	1,33	1,18	0,93	0,93	0,96
7	7M	Xã Đông Hòa + Đông Thái - AG	0,71	0,73	0,74	0,73	0,71	0,65	0,56	0,47
8	8M	Xã Hồ Thị Kỷ +Khánh An - CM	1,01	1,03	1,04	1,03	1,01	0,97	0,91	0,87
9	9M	Xã Vĩnh Lộc + Vĩnh Bình - CM	0,79	0,80	0,80	0,80	0,79	0,76	0,72	0,65
10	10M	Xã Thới Bình - CM	0,84	0,86	0,87	0,87	0,85	0,81	0,76	0,72
11	11M	Xã An Minh - AG	0,91	0,93	0,94	0,94	0,92	0,88	0,82	0,77
12	12M	Xã An Biên + Tây Yên - AG	1,14	1,16	1,15	1,10	1,04	0,92	0,78	0,62
13	13M	Xã Phong Thạnh - CM	0,87	0,88	0,89	0,89	0,89	0,88	0,85	0,83
14	14M	Xã Hòa Điền + Kiên Lương - AG	0,61	0,63	0,64	0,63	0,61	0,58	0,53	0,45
15	An Thuận	Xã Tân Thủy - VL	1,85	1,87	1,78	1,63	1,58	1,52	1,52	1,50
16	Cà Mau	Phường Hòa Thành + Lý Văn Lâm - CM	1,33	1,35	1,38	1,37	1,31	1,19	1,01	1,00
17	Cầu Quan	Xã Tân Hòa - VL	2,20	2,15	2,09	1,95	1,82	1,79	1,76	1,75
18	Gành Hào	Xã Gành Hào + Tân Thuận - CM	2,49	2,51	2,46	2,32	2,07	2,04	2,06	2,05
19	Hà Tiên	Phường Tô Châu - AG	0,63	0,65	0,66	0,65	0,63	0,58	0,52	0,44
20	Mỹ Thanh	Xã Vĩnh Hải + Lịch Hội Thượng - CT	2,04	2,01	1,88	1,75	1,62	1,60	1,59	1,60
21	Năm Căn	Xã Năm Căn + Tân Ân - CM	2,12	2,13	2,07	1,97	1,77	1,63	1,66	1,65
22	Rạch Giá	Phường Rạch Giá - AG	0,63	0,66	0,66	0,66	0,63	0,58	0,52	0,45
23	Sông Đốc	Xã Sông Đốc - CM	1,25	1,27	1,27	1,24	1,18	1,09	0,97	0,93
24	Trà Vinh	Phường Hòa Thuận + Long Đức - VL	2,09	2,08	2,00	1,86	1,84	1,82	1,79	1,78

Ghi chú:

Tương đương ngày đầu tuần dự báo
Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

Phụ lục 3: Dự báo xâm nhập mặn các vùng trên ĐBSCL

TT	Trạm	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
Vùng thượng						
1	1T	Kênh Hồng Ngự	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
2	2T	Kênh Tân Thành – Lò Gạch	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
3	3T	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
4	4T	Kênh 28	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
5	5T	Kênh Phước Xuyên	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
6	6T	Kênh Bắc Đông	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
7	7T	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
8	8T	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
9	9T	Kênh Núi Chắc – Năng Gù	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
10	Châu Đốc	Sông Hậu	197	0,0		Nguồn nước đảm bảo
11	Chợ Mới	Sông Tiền	171	0,0		Nguồn nước đảm bảo
12	Hưng Thạnh	Kênh Đồng Tiến	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
13	Long Xuyên	Sông Hậu	144	0,0		Nguồn nước đảm bảo
14	Mộc hóa	Sông Vàm Cỏ Tây	167	0,0		Nguồn nước đảm bảo
15	Tân Châu	Sông Tiền	211	0,0		Nguồn nước đảm bảo
16	Tân Hiệp	Kênh Cái Sắn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
17	Tri Tôn	Kênh Tri Tôn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
18	Vàm Nao	Sông Vàm Nao	184	0,0		Nguồn nước đảm bảo
19	Xuân Tô	Kênh Vĩnh Tế	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng Giữa						
1	1G	Sông Hậu	118	0,0		Nguồn nước đảm bảo
2	2G	Kênh Ô Môn	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
3	3G	Kênh Thốt Nốt	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
4	4G	Kênh Tân Lập	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
5	5G	Kênh Ngã Năm – Xẻo Chít	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
6	6G	Kênh Trà Ngoa	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
7	7G	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
8	8G	Sông Cổ Chiên	60	0,0		Nguồn nước đảm bảo
9	9G	Sông Ba Lai	43	0,2		Nguồn nước đảm bảo
10	10G	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
11	11G	Sông Vàm Cỏ Tây	68	0,0		Nguồn nước đảm bảo
12	12G	Kênh Chợ Gạo	Nội đồng	4,3		Kiểm soát mặn
13	Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	67	0,3		Nguồn nước đảm bảo
14	Cai Lậy	Sông Ba Rài	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
15	Cần Thơ	Sông Hậu	79	0,0		Nguồn nước đảm bảo
16	Cao Lãnh	Sông Tiền	148	0,0		Nguồn nước đảm bảo
17	Đại Ngãi	Sông Hậu	33	0,1		Nguồn nước đảm bảo
18	Gò Dầu Hạ	Sông Vàm Cỏ Đông	140	0,0		Nguồn nước đảm bảo
19	Gò Quao	Sông Cái Lớn	40	0,7		Nguồn nước đảm bảo
20	Hòa Bình	Cửa Tiểu	20	3,8		Nguồn nước đảm bảo
21	Mỹ Hoá	Sông Hàm Luông	48	0,15		Nguồn nước đảm bảo
22	Mỹ Tho	Sông Tiền	48	0,0		Nguồn nước đảm bảo

TT	Trạm	Sông/ Kênh rạch	Khoảng cách đến cửa biển (km)	Độ mặn max (g/l)	Ngày max	Ghi chú
23	Mỹ Thuận	Sông Tiền	108	0,0		Nguồn nước đảm bảo
24	Phụng Hiệp	Kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp	Nội đồng	0,0		Nguồn nước đảm bảo
25	Sơn Đốc	Sông Hàm Luông	25	3,7	04/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
26	Tân An	Sông Vàm Cỏ Tây	78	0,0		Nguồn nước đảm bảo
27	Vị Thanh	Kênh Xà No	70	0,0		Nguồn nước đảm bảo
Vùng ven biển						
1	1M	Sông Ba Lai	13	8,2	28/11	Kiểm soát mặn
2	2M	Sông Bến Giá	Nội đồng	11,5	28/11	Kiểm soát mặn
3	3M	Kênh Nguyễn Văn Pho	Nội đồng	7,4	28/11	Kiểm soát mặn
4	4M	Sông Mỹ Thanh	Nội đồng	5,2	28/11	Kiểm soát mặn
5	5M	Kênh 30-4	Nội đồng	7,5	03/12	Kiểm soát mặn
6	6M	Kênh Cái Kèo	Nội đồng	8,5	03/12	Kiểm soát mặn
7	7M	Sông Trẹm	Nội đồng	2,0	03/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
8	8M	Sông Đốc	Nội đồng	7,5	03/12	Kiểm soát mặn
9	9M	Sông Cái Lớn	Nội đồng	2,0	03/12	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
10	10M	Sông Trẹm	Nội đồng	6,5	03/12	Kiểm soát mặn
11	11M	Sông Trẹm	Nội đồng	4,3	03/12	Kiểm soát mặn
12	12M	Sông Cái Lớn	10	1,2	28/11	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
13	13M	Kênh Láng Trâm	Nội đồng	7,5	03/12	Kiểm soát mặn
14	14M	Kênh Rạch Giá – Hà Tiên	Nội đồng	2,0	28/11	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
15	An Thuận	Sông Hàm Luông	6	6,2	03/12	Kiểm soát mặn
16	Cà Mau	Sông Gành Hào	Nội đồng	12,5	03/12	Kiểm soát mặn
17	Cầu Quan	Sông Hậu	31	0,3		Nguồn nước đảm bảo
18	Gành Hào	Sông Gành Hào	Cửa biển	14,3	03/12	Kiểm soát mặn
19	Hà Tiên	Kênh Vĩnh Tế	Cửa biển	4,1	28/11	Kiểm soát mặn
20	Mỹ Thanh	Sông Mỹ Thanh	Cửa biển	12,5	03/12	Kiểm soát mặn
21	Năm Căn	Sông Cửa Lớn	Nội đồng	12,5	03/12	Kiểm soát mặn
22	Rạch Giá	Sông Rạch Giá	Cửa biển	2,0		Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước
23	Sông Đốc	Sông Đốc	Cửa biển	11,5	03/12	Kiểm soát mặn
24	Trà Vinh	Sông Cổ Chiên	26	0,2	28/11	Kiểm tra kỹ trước khi lấy nước